Số: 38/NQ-HĐND
Thời gian ký: 2026-09-16T14:27:39+07:00

Phụ lục V

VỐN PHÂN BỔ THEO NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ QUY ĐỊNH TẠI NGHỊ QUYẾT SỐ 04/2026/NQ-HĐND NGÀY 21 THÁNG 05 NĂM 2026 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 8 năm 2026 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	TỔNG SỐ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030	TRONG ĐÓ	
				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
	TỔNG CỘNG	**2.178,06**	**8.560.339**	**3.166.339**	**5.394.000**
1	UBND đặc khu Kiên Hải	21,02	82.614	30.557	52.057
2	UBND đặc khu Phú Quốc	27,50	108.084	39.979	68.105
3	UBND đặc khu Thổ Châu	21,04	82.703	30.592	52.111
4	UBND phường Bình Đức	20,24	79.548	29.423	50.125
5	UBND phường Châu Đốc	21,42	84.187	31.140	53.047
6	UBND phường Chi Lăng	22,32	87.704	32.440	55.264
7	UBND phường Hà Tiên	21,38	84.043	31.087	52.956
8	UBND phường Long Phú	20,06	78.842	29.163	49.679
9	UBND phường Long Xuyên	21,03	82.654	30.572	52.082
10	UBND phường Mỹ Thới	20,15	79.195	29.293	49.902
11	UBND phường Rạch Giá	22,70	89.217	33.000	56.217
12	UBND phường Tân Châu	20,04	78.772	29.137	49.635
13	UBND phường Thới Sơn	21,07	82.816	30.633	52.183
14	UBND phường Tịnh Biên	21,24	83.479	30.877	52.602
15	UBND phường Tô Châu	20,31	79.823	29.525	50.298
16	UBND phường Vĩnh Tế	21,04	82.673	30.579	52.094
17	UBND phường Vĩnh Thông	20,73	81.476	30.137	51.339
18	UBND Xã An Biên	20,90	82.143	30.383	51.760
19	UBND Xã An Châu	20,33	79.902	29.554	50.348
20	UBND Xã An Cư	23,49	92.322	34.148	58.174
21	UBND Xã An Minh	21,86	85.916	31.779	54.137
22	UBND Xã An Phú	21,49	84.447	31.236	53.211
23	UBND Xã Ba Chúc	24,42	95.977	35.500	60.477

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	TỔNG SỐ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030	TRONG ĐÓ	
				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
24	UBND Xã Bình An	21,19	83.283	30.805	52.478
25	UBND Xã Bình Giang	23,18	91.103	33.697	57.406
26	UBND Xã Bình Hòa	20,18	79.312	29.336	49.976
27	UBND Xã Bình Mỹ	20,29	79.745	29.496	50.249
28	UBND Xã Bình Sơn	21,29	83.676	30.951	52.725
29	UBND Xã Bình Thạnh Đông	20,14	79.161	29.281	49.880
30	UBND Xã Cần Đăng	20,20	79.380	29.361	50.019
31	UBND Xã Châu Phong	20,29	79.750	29.499	50.251
32	UBND Xã Châu Phú	20,23	79.509	29.409	50.100
33	UBND Xã Châu Thành	22,26	87.488	32.360	55.128
34	UBND Xã Chợ Mới	20,26	79.628	29.453	50.175
35	UBND Xã Chợ Vàm	20,19	79.345	29.349	49.996
36	UBND Xã Cô Tô	23,41	92.009	34.033	57.976
37	UBND Xã Cù Lao Giêng	21,16	83.165	30.762	52.403
38	UBND Xã Định Hòa	22,19	87.212	32.258	54.954
39	UBND Xã Định Mỹ	20,45	80.374	29.729	50.645
40	UBND Xã Đông Hòa	21,93	86.190	31.880	54.310
41	UBND Xã Đông Hưng	21,30	83.714	30.964	52.750
42	UBND Xã Đông Thái	21,15	83.125	30.746	52.379
43	UBND Xã Giang Thành	22,52	88.510	32.738	55.772
44	UBND Xã Giồng Riềng	21,57	84.776	31.357	53.419
45	UBND Xã Gò Quao	21,22	83.400	30.848	52.552
46	UBND Xã Hòa Điền	22,29	87.606	32.404	55.202
47	UBND Xã Hòa Hưng	20,51	80.610	29.816	50.794
48	UBND Xã Hòa Lạc	20,15	79.185	29.290	49.895
49	UBND Xã Hòa Thuận	20,27	79.666	29.467	50.199
50	UBND Xã Hòn Đất	22,79	89.571	33.131	56.440
51	UBND Xã Hòn Nghệ	21,03	82.660	30.576	52.084

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	TỔNG SỐ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030	TRONG ĐÓ	
				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
52	UBND Xã Hội An	20,31	79.823	29.525	50.298
53	UBND Xã Khánh Bình	21,21	83.340	30.826	52.514
54	UBND Xã Kiên Lương	21,19	83.282	30.805	52.477
55	UBND Xã Long Điền	20,15	79.194	29.293	49.901
56	UBND Xã Long Kiến	20,12	79.076	29.249	49.827
57	UBND Xã Long Thạnh	23,00	90.396	33.437	56.959
58	UBND Xã Mỹ Đức	20,17	79.273	29.322	49.951
59	UBND Xã Mỹ Hòa Hưng	21,00	82.534	30.528	52.006
60	UBND Xã Mỹ Thuận	21,82	85.757	31.720	54.037
61	UBND Xã Ngọc Chúc	20,55	80.766	29.874	50.892
62	UBND Xã Nhơn Hội	23,49	92.309	34.144	58.165
63	UBND Xã Nhơn Mỹ	20,46	80.412	29.743	50.669
64	UBND Xã Núi Cấm	23,67	93.030	34.411	58.619
65	UBND Xã Óc Eo	23,37	91.864	33.979	57.885
66	UBND Xã Ô Lâm	24,91	97.901	36.212	61.689
67	UBND Xã Phú An	20,20	79.390	29.365	50.025
68	UBND Xã Phú Hòa	20,07	78.879	29.176	49.703
69	UBND Xã Phú Hữu	21,60	84.893	31.401	53.492
70	UBND Xã Phú Lâm	20,17	79.268	29.320	49.948
71	UBND Xã Phú Tân	20,22	79.469	29.394	50.075
72	UBND Xã Sơn Hải	21,03	82.668	30.578	52.090
73	UBND Xã Sơn Kiên	23,21	91.220	33.741	57.479
74	UBND Xã Tân An	20,03	78.711	29.114	49.597
75	UBND Xã Tân Hiệp	20,82	81.827	30.267	51.560
76	UBND Xã Tân Hội	20,98	82.456	30.499	51.957
77	UBND Xã Tân Thạnh	21,64	85.050	31.459	53.591
78	UBND Xã Tây Phú	20,27	79.665	29.467	50.198
79	UBND Xã Tây Yên	20,81	81.788	30.252	51.536

TT	Địa phương	TỔNG ĐIỂM 2026-2030	TỔNG SỐ VỐN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030	TRONG ĐÓ	
				Đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*
80	UBND Xã Thạnh Đông	20,78	81.670	30.209	51.461
81	UBND Xã Thạnh Hưng	21,00	82.534	30.528	52.006
82	UBND Xã Thạnh Lộc	21,04	82.691	30.586	52.105
83	UBND Xã Thạnh Mỹ Tây	21,05	82.731	30.601	52.130
84	UBND Xã Thoại Sơn	20,02	78.695	29.108	49.587
85	UBND Xã Tiên Hải	21,01	82.555	30.536	52.019
86	UBND Xã Tri Tôn	24,07	94.600	34.991	59.609
87	UBND Xã U Minh Thượng	25,52	100.299	37.099	63.200
88	UBND Xã Vân Khánh	21,33	83.831	31.008	52.823
89	UBND Xã Vĩnh An	20,38	80.098	29.627	50.471
90	UBND Xã Vĩnh Bình	22,16	87.094	32.215	54.879
91	UBND Xã Vĩnh Điều	22,86	89.845	33.232	56.613
92	UBND Xã Vĩnh Gia	22,27	87.526	32.375	55.151
93	UBND Xã Vĩnh Hanh	20,28	79.704	29.481	50.223
94	UBND Xã Vĩnh Hậu	20,52	80.649	29.831	50.818
95	UBND Xã Vĩnh Hòa	22,08	86.779	32.098	54.681
96	UBND Xã Vĩnh Hòa Hưng	20,59	80.923	29.932	50.991
97	UBND Xã Vĩnh Phong	21,92	86.150	31.865	54.285
98	UBND Xã Vĩnh Thạnh Trung	20,12	79.076	29.249	49.827
99	UBND Xã Vĩnh Thuận	21,40	84.107	31.110	52.997
100	UBND Xã Vĩnh Trạch	20,08	78.914	29.189	49.725
101	UBND Xã Vĩnh Tuy	20,68	81.277	30.063	51.214
102	UBND Xã Vĩnh Xương	21,03	82.660	30.575	52.085